

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-38.2%	-46.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.90
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

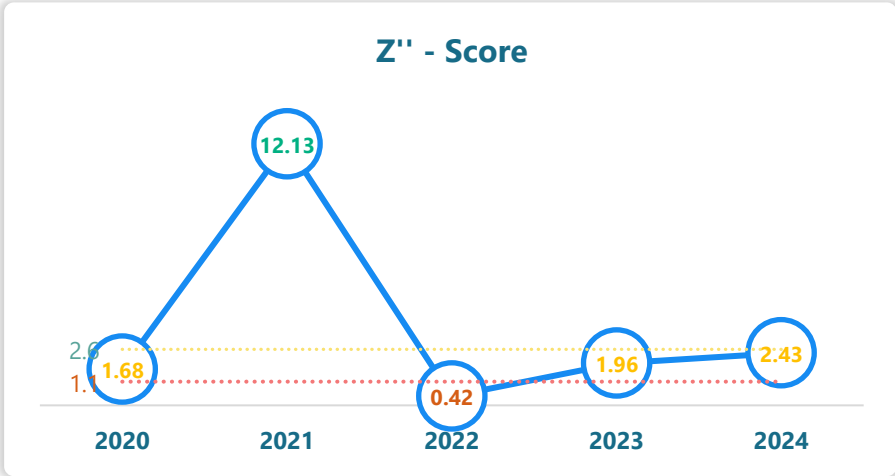
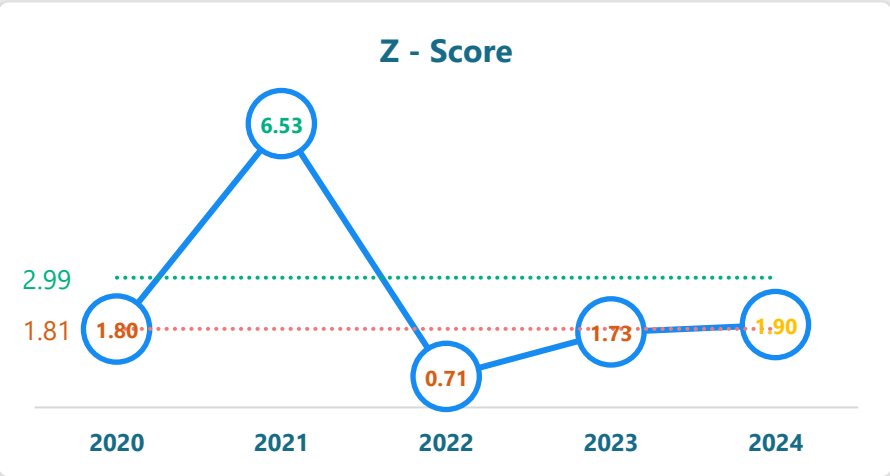
Hệ số nguy cơ phá sản	2.43
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	218	▲ 32.0
tỷ VNĐ		▲ 17.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	6.92	▲ 27.0
tỷ VNĐ		▲ 134%

ROE	2024	+/- YoY
	7.2%	▲ 26.9%

ROA	2024	+/- YoY
	3.4%	▲ 12.9%



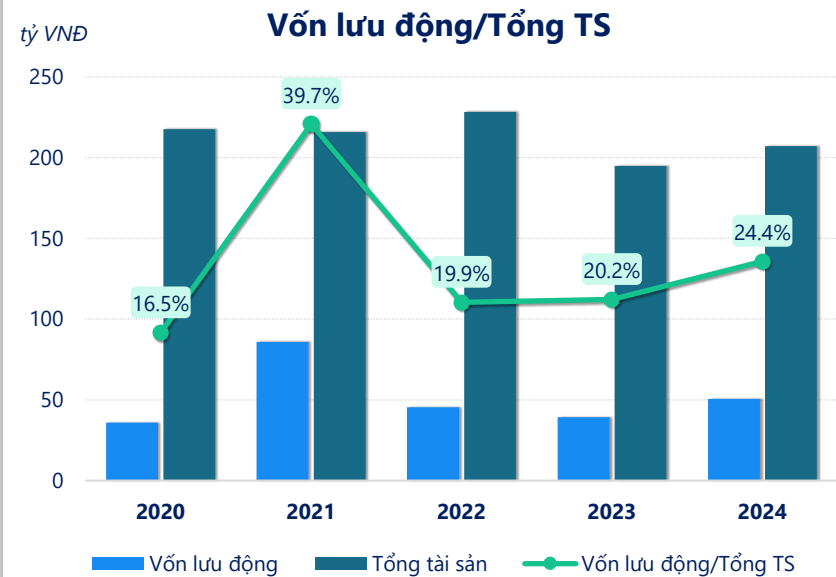
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LDP** năm **2024** đạt **1.90**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.73). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LDP** năm **2024** đạt **2.43**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.96). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **LDP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.2%** đạt **218.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 134%** đạt **6.92** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.22%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

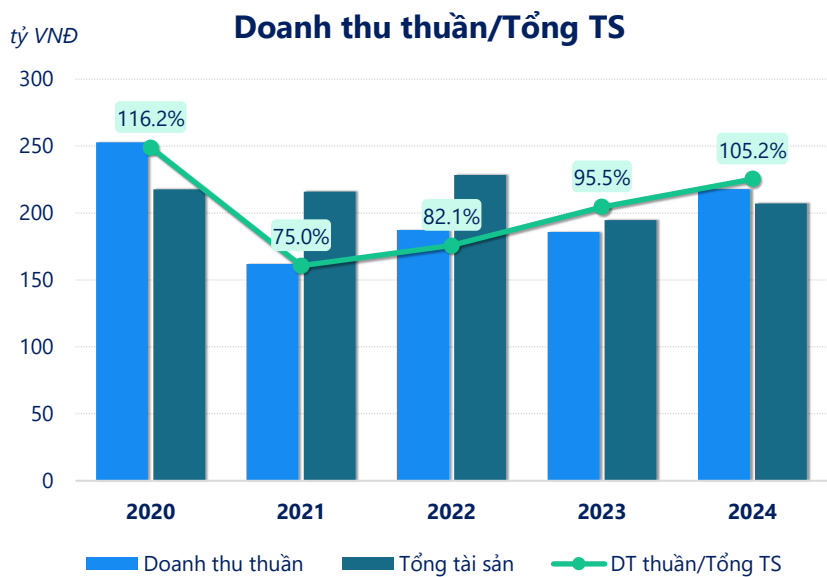
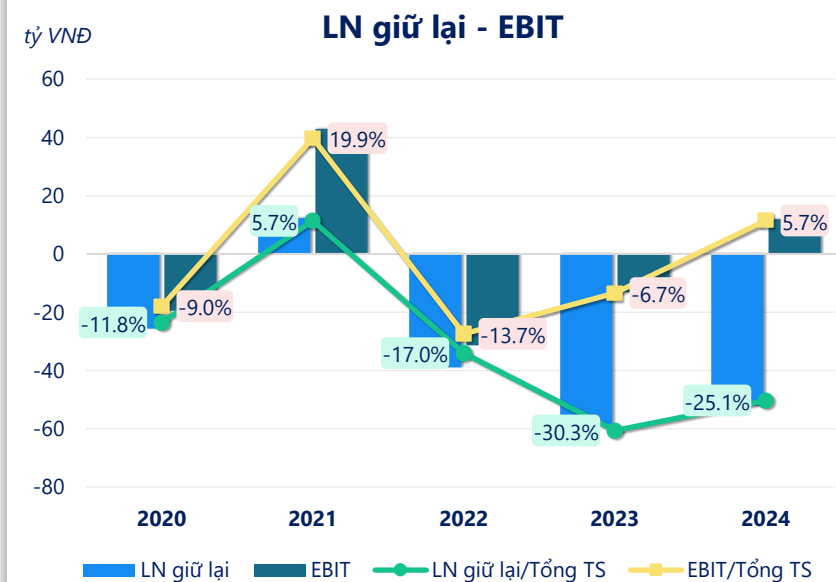
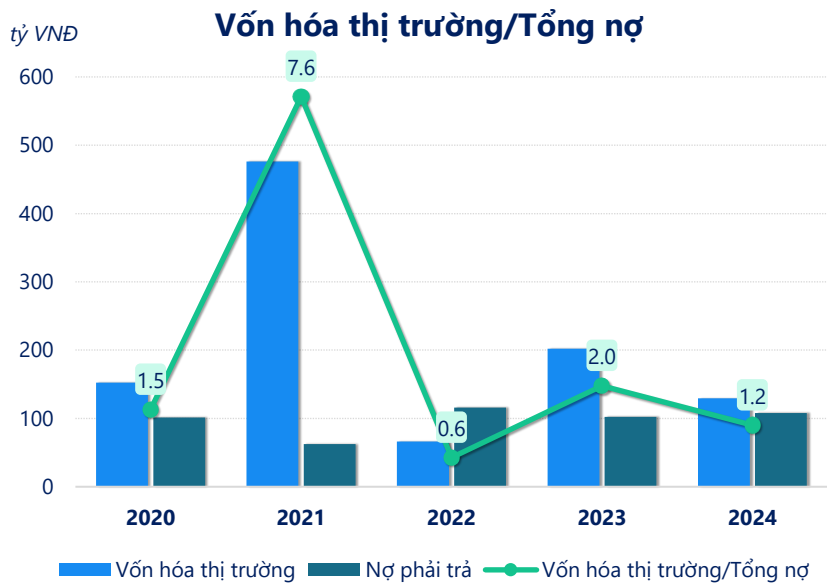
CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR (HNX: LDP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.20**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	207	195	6.3%
Tài sản ngắn hạn	157	140	11.9%
Tiền và tương đương tiền	11.5	16.2	-29.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.69	3.12	50.3%
Phải thu ngắn hạn	89.0	82.2	8.2%
Hàng tồn kho	49.0	37.8	29.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	0.67	278%
Tài sản dài hạn	50.4	54.8	-8.0%
Phải thu dài hạn	0.16	0	
Tài sản cố định	39.8	46.6	-14.6%
Bất động sản đầu tư	2.27	2.37	-4.2%
Tài sản dở dang	2.85	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.37	5.85	-8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	102	5.3%
Nợ ngắn hạn	106	101	5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	66.0	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.5	23.5	34.0%
Nợ dài hạn	1.77	1.72	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	99.2	92.4	7.4%
Vốn chủ sở hữu	99.2	92.4	7.4%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	253	162	187	186	218
Giá vốn hàng bán	215	141	150	149	154
Lợi nhuận gộp	37.5	21.2	37.5	37.2	64.4
Doanh thu HĐTC	1.35	31.6	2.84	0.85	0.33
Chi phí TC	6.60	3.19	16.4	7.66	7.04
Chi phí lãi vay	6.44	2.21	7.54	7.03	4.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.5	30.5	39.7	29.9	30.9
Chi phí QLDN	19.5	10.6	23.1	19.6	20.2
LN thuần từ HĐKD	-28.7	8.64	-38.9	-19.2	6.57
Lợi nhuận khác	2.74	32.1	0.05	-0.94	0.35
LN trước thuế	-25.9	40.7	-38.9	-20.1	6.92
Lợi nhuận sau thuế	-26.0	37.9	-38.9	-20.1	6.92
LNST của CĐ cty mẹ	-26.0	37.9	-38.9	-20.1	6.92

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.93	29.1	-77.0	6.04	8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.44	33.9	-10.2	-1.52	-2.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.63	-17.0	38.6	-4.93	-10.9
Tiền đầu kỳ	28.3	19.2	65.2	16.6	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	-9.13	46.0	-48.5	-0.41	-4.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.2	65.2	16.6	16.2	11.5